

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/DS-PT

Ngày: 07/3/2024

V/V: Tranh chấp thừa kế; Yêu
cầu công nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Bà Ngô Thị Minh Trang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai và Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Ông **Trương Văn C** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 02 và ngày 05, 07 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở
Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
243/2023/TLPT-DS, ngày 07 tháng 12 năm 2023, về: “*Tranh chấp thừa kế; Yêu
cầu công nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án
nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01
năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Phạm Thị Lệ H**, năm sinh 1962. Địa chỉ: **khu phố C, thị trấn T,**
huyện A, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

1.2. Bà **Phạm Thị Tuyết N**, sinh năm 1971. Địa chỉ: **ấp H, xã Đ, huyện A,**
tỉnh Kiên Giang; có mặt.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà H, bà N:**
Luật sư **Trần Quang Á** - **Văn phòng L2**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh K;** có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn H1**, sinh năm 1977. Địa chỉ: **khu phố C, thị trấn**
T, huyện A, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Luật sư **Thái Hoàng**
L - **Văn phòng L3**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh K;** có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Gồm chồng và các con của bà **Phạm Thị Kim A** (bà **Kim A** đã chết 2018).

3.1.1. Ông **Hồ Văn B**, sinh năm 1952 (chồng bà **Kim A**); vắng mặt.

3.1.2. Chị **Hồ Kim H2**, sinh năm 1984 (con bà **Kim A**); có mặt.

3.1.3. Chị **Hồ Thị Ngọc C1**, sinh năm 1987 (con bà **Kim A**); vắng mặt.

3.1.4. Chị **Hồ Thị Ngọc H3**, sinh năm 1990 (con bà **Kim A**); vắng mặt.

3.1.5. Chị **Hồ Diễm M** (**Hồ Thị Ngọc D**), sinh năm 1992 (con bà **Kim A**); có mặt.

3.1.6. Chị **Phạm Thị H4**, sinh năm 1972 (con bà **Kim A**); có mặt.

Cùng địa chỉ: **Khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

3.2. Gồm vợ và các con của ông **Phạm Văn T** (ông **T** đã chết năm 2016).

3.2.1. Bà **Võ Thị T1**, sinh năm 1965 (vợ ông **T**); có mặt.

3.2.2. Chị **Phạm Thị Trúc P**, sinh năm 1990 (con ông **T**)

3.2.3. Chị **Phạm Thị Trúc K**, sinh năm 1992 (con ông **T**)

3.2.4. Chị **Phạm Ngọc D1**, sinh năm 1994 (con ông **T**) có mặt.

3.2.5. Chị **Phạm Thị Ý**, sinh năm 1996 (con ông **T**)

3.2.6. Chị **Phạm Thị Bé M1**, sinh năm 1998 (con ông **T**)

Cùng địa chỉ: **khu phố D, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

(Chị **P, K, D1, Ý, M1** vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của chị **P, K, D1, Ý, M1** là: Bà **Võ Thị T1** (văn bản ủy quyền ngày 01/6/2022 – BL 472); có mặt.

3.3. Ông **Phạm Văn H5**, sinh năm 1955; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **H5**: Luật sư **Huỳnh Phương C2**, do **Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh K** cử; có mặt.

3.4. Ông **Phạm Văn T2**, sinh năm 1958; vắng mặt.

3.5. Ông **Phạm Văn K1**, sinh năm 1963; có mặt.

3.6. Bà **Phạm Thị P1**, sinh năm 1968; có mặt.

Cùng địa chỉ: **khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

3.7. Bà **Phạm Thị T3**, sinh năm 1973; có mặt.

Địa chỉ: **Tổ D, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.**

3.8. Gồm chồng và các con bà **Phạm Thị M2** (đã chết).

3.8.1. Đoàn Trung H6, sinh năm 1952; vắng mặt.

3.8.2. Đoàn Thị H7, sinh năm 1975; vắng mặt.

3.8.3. Đoàn Hoàng L1, sinh năm 1981; vắng mặt.

3.8.4. Đoàn Việt T4, sinh năm 1983; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

3.9. Bà Phạm Thị Đ (vợ ông H1), sinh năm 1975; có mặt.

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.10. Ông Huỳnh Thanh C3, sinh năm 1980; vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang; xin vắng mặt;

3.11. Ông Trần Văn K2, sinh năm 1982; vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn H1 – là bị đơn và bà Phạm Thị Đ – là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và Phạm Thị Tuyết N trình bày: Cha các bà là cụ Phạm Văn A1, sinh năm 1930 (chết ngày 22/7/2016) và mẹ là cụ Trần thị T5 sinh năm 1931 (chết ngày 14/5/2014) chung sống với nhau có 10 người con là Phạm Thị Kim A (đã chết năm 2018), Phạm Văn H5, Phạm Văn T2, Phạm Thị Lệ H, Phạm Văn T (đã chết năm 2016), Phạm Văn K1, Phạm Thị P1, Phạm Thị Tuyết N, Phạm Thị T3, Phạm Văn H1.

Trong quá trình chung sống cha mẹ có tạo lập được 38.190m² đất. Trong đó có 01 miếng đất thổ cư + vườn = 4.440m² tọa lạc Khu phố C, thị trấn T 11. Trước khi chết cha mẹ có phân chia cho H1 05 công tầm 3m, P1, N, T3 mỗi người 02 công; H 15 công và vườn+ thổ cư.

Sau khi cụ A chết, Nhà nước có thu hồi đất và bồi thường với số tiền 5,1 tỷ đồng, H1 kêu chị em ký tên cho H1 nhận tiền thay về chia lại nhưng sau khi nhận tiền H1 chỉ đưa bà P1 350 triệu đồng, số tiền còn lại H1 giữ không chia cho ai. Ngoài ra H1 có ý định chiếm đoạt số đất còn lại.

Bà H yêu cầu chia thừa kế, được hưởng số tiền bằng 510 triệu đồng và 15.000m² đất ruộng, vườn. Tại đơn thay đổi và tại phiên tòa bà H yêu cầu chia số tiền 350.000.000 đồng và 2.000m² đất ruộng.

Bà N yêu cầu chia thừa kế, được hưởng 510 triệu đồng và 2.000m² đất ruộng. Tại phiên tòa bà N yêu cầu số tiền là 350.000.000 đồng và 2.000m² đất ruộng.

- Theo bị đơn ông Phạm Văn H1 trình bày: Nguồn gốc phần đất 38.190m² tọa lạc Khu phố C, thị trấn T 11 là của cha mẹ là cụ Phạm Văn A1 và cụ Trần Thị T6, đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất). Trong quá trình sử dụng, khoảng năm 1987 ông H1 cùng với cha mẹ trực tiếp canh tác toàn bộ đất lúa và đất rừng tràm với diện tích 33.750m². Đến khoảng năm 1989-1990 cha mẹ giao cho ông H1 trực tiếp canh tác 11.100m² và 2.718m² đất nông lâm nghiệp, còn lại 19.932m² đất lúa thì cho ông H1, ông H1 phải có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ và giao lại cho cha 70 gia lúa/năm, sau đó chuyển sang tiền là 15.000.000 đồng/năm để trang trải trong gia đình và làm đám giỗ hằng năm.

Ngoài 38.190m² đất nêu trên, cha mẹ còn có phần đất mé sông diện tích 740m² (rộng 20m x dài 37m) khoảng năm 2012 - 2013 cha mẹ bán được 900.000.000 đồng chia cho 6 chị em gái mỗi người 30.000.000 đồng, sáu người hết 180.000.000 đồng và nói sau này không hưởng di sản nữa, số tiền còn lại 720.000.000 đồng cha giao cho chị H quản lý, đồng thời chị H quản lý luôn 150.000.000 đồng tiền bồi thường làm đường X.

Bên cạnh đó cha, mẹ khi còn sống chia cho bà Kim A 13.000m² đất tại Khu phố D, thị trấn T, ông H5 22.000m² đất tại xã Đ, ông T2 24.000m² đất tại Khu phố C, ông T được cất cho 1 căn nhà 160m² (R 8m x D 20m) tại Khu phố D, thị trấn T, ông K1 được cho nền nhà diện tích 420 m² (rộng 7m x dài 60m) và cất cho 1 căn nhà. Sau khi cha mẹ chết ông K1 nói rộng diện tích lên 660m² (rộng 11m x dài 60m) tại Khu phố C, thị trấn T.

Năm 2014 mẹ là cụ Trần Thị T6 qua đời, năm 2016 cha là cụ Phạm văn A2 qua đời. Đầu năm 2017 chị H yêu cầu vợ chồng ông H1 ra ngoài cất chòi ở cho đến nay. Đến năm 2018 các anh chị em có họp lại để giao toàn bộ diện tích đất cha mẹ để lại cho ông H1 (nhưng khi lập biên bản ngày 01/3/2018 chỉ có mặt ông T2, bà H, ông K1, bà P1 và ông H1). Năm 2019 UBND huyện A ra quyết định thu hồi đất, chi trả tiền bồi thường để xây dựng Ban chỉ huy quân sự huyện với tổng số tiền 3.582.620.900 đồng. Sau khi nhận tiền ông H1 có giao cho bà P1 350.000.000 đồng.

Ông H1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H, bà N nêu ra. Ông H1 phản tố yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Xác định diện tích 19.932m² đất, thửa số 78, tờ bản đồ số 1, vị trí từ Kênh 500 đến Kênh Đ, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phạm Văn H1 (trong diện tích này Nhà nước đã thu hồi một phần, hiện chỉ còn lại 1.386,4m², do đó ông H1 yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng đối với phần đất còn lại). Đối với số tiền được Nhà nước hỗ trợ khi thu hồi đất là 3.583.000.000 đồng, trong số tiền này đã giao cho bà P1 nhận 350.000.000 đồng, số tiền còn lại là 3.233.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu của ông H1 nên yêu cầu Tòa án công nhận cho ông H1 được hưởng.

Xác định di sản thừa kế của cụ A và cụ T6 khi qua đời để lại gồm:

+ Phần đất có diện tích 4.440m², loại đất cây lâu năm và đất ở đô thị, tọa

lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Phần đất có diện tích 11.100m², tại thửa 86 tờ bản đồ số 1; đất trồng rừng 2.718 tại thửa số 4 tờ bản đồ số 1; tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Căn nhà từ đường diện tích có 212,9m², tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Số tiền còn lại 720.000.000 đồng có được từ việc chuyển nhượng 740m² đất mé sông tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang và 150.000.000 đồng tiền bồi thường làm lộ xuyên A.

Đối với di sản thừa kế nêu trên ông H1 yêu cầu chia đều cho 10 người con, ông H1 được hưởng 01 nền nhà cặp lộ 967 có diện tích 420m² (chiều ngang 07m, chiều dài 60m), có vị trí cặp bên nhà mồ của cha mẹ, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập), gồm:

1. Ông Phạm Văn K1 yêu cầu: Cha là cụ Phạm Văn A1 và mẹ là Trần Thị T6 có 10 người con. Lúc còn sống cha mẹ có chia đất cho 3 đứa con lớn, phần ông K1 được cho 01 nền nhà ngang 11m x dài 40m, ông đã cất nhà ở 30 năm nay. Năm 2014 sau khi mẹ qua đời, cha có công bố cho N, T3, P1 mỗi người 02 công đất ruộng, phần còn lại giao bà H sử dụng để phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng.

Năm 2016, cha mất không để lại di chúc, lúc gia đình lo bệnh cho cha thì H1 lấy bằng khoán và canh tác hết phần đất, không giao lại cho chị em như lời nói của cha trước đây. Sau đó Nhà nước quy hoạch phần đất phía trên Kênh 500 để xây dựng cơ quan Huyện đội. Đến cuối năm 2018 H1 đứng ra nhận số tiền bồi thường là 5,1 tỷ đồng, lúc đó H1 kêu ký tên để rút tiền về chia cho anh em nhưng chỉ chia cho P1 350 triệu đồng, ngoài ra không chia cho ai nữa.

Ông K1 yêu cầu được chia thừa kế phần tiền, ông K1 hưởng 510.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 06/3/2020, ông K1 yêu cầu công nhận diện tích đất 715m² đất tọa lạc Khu phố C, thị trấn T 11 là diện tích cha mẹ đã cho ông và được chia thừa kế 2.000m² đất.

2. Bà Phạm Thị P1 yêu cầu: Buộc ông H1 giao lại cho bà P1 02 công đất ruộng (phía dưới Kênh 500) và 01 nền nhà chiều ngang 5m x dài 60m tại Khu phố C, thị trấn T 11.

3. Bà Võ Thị T1 yêu cầu: Bà T1 là vợ của ông Phạm Văn T (đã chết năm 2016). Bà T1 và ông T có tất cả 5 người con là Phạm Thị Trúc P, Phạm thị Trúc K3, Phạm Ngọc D1, Phạm Thị Ý và Phạm Thị Bé M1. Bà T1 yêu cầu ông H1 chia cho bà phần tiền thừa kế của ông T được hưởng là 510.000.000 đồng.

4. Ông Phạm Văn H5 yêu cầu: Ông H5 yêu cầu ông H1 chia cho ông phần tiền thừa kế là 510.000.000 đồng.

5. Ông Hồ Văn B và các con yêu cầu: Ông Hồ Văn B là chồng của bà

Phạm Kim A (đã chết năm 2018); ông bà có 5 người con là Phạm Thị H4, Hồ Kim H2, Hồ Thị Ngọc C1, Hồ Thị Ngọc H3, Hồ Thị Ngọc D. Ông B yêu cầu ông H1 chia cho gia đình ông B phần tiền thừa kế là 510.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (không có yêu cầu độc lập) gồm:*

1. Bà **Phạm Thị T3** trình bày: Hiện nay bà chưa yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

2. Bà **Phạm Thị Đ** (vợ ông **H1**) trình bày: Bà thống nhất theo ý kiến của ông **H1** và không bổ sung gì khác.

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Tờ trích đo địa chính duyệt ngày 03-8-2020 thể hiện phần đất tọa lạc **Khu phố C, thị trấn T** 11, An Minh gồm:

+ Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020 thể hiện: thửa số 1 có diện tích 13.094,8m² loại đất lúa; thửa số 2 có diện tích 5.509,5m² loại đất CLN + ODT, trên đất có 02 ngôi nhà: nhà cụ A do bà **H** quản lý, sử dụng, nhà ông **K1** và 01 khu mộ.

+ Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020 thể hiện: thửa số 1 có diện tích 1.386,4m² loại đất LUK do ông **H1** đang quản lý, sử dụng.

(Thẩm định bổ sung ngày 11/8/2022 đối với phần đất tại Tờ trích đo số TĐ 110-2020 cho thấy trên đất có căn nhà chính của ông **H1** xây năm 2021, bề ngang 9,1m dài hết đất; nhà kiểu mái thái cột bê tông, xây tường, mái tol, nền gạch men 80x80. 01 căn nhà kho, 01 nhà tạm của ông **H1**. Nhà tạm cột sắt, mái tol, nền tráng xi măng hiện ông **H1** đang cho **Trần Văn K2** và **Nguyễn Thanh C4** thuê).

* *Kết quả định giá (tháng 01/2022) như sau:* Giá trị quyền sử dụng đất là 7.090.869.000 đồng; mộ đất là 19.980.000 đồng; cây trồng trên đất trị giá 15.701.000 đồng; tổng cộng là 7.126.550.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn K1** về việc công nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận ông **Phạm Văn K1** được quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 367,5m² (gồm diện tích nhà và sân trước). (Sơ đồ, độ dài từng cạnh, vị trí cụ thể được xác định tại thửa số 2 Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 03-8-2020).

2. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu chia thừa kế của bà **H**, bà **N**, ông **K1**, ông **H5**, bà **P1**, bà **T1** (vợ ông **T**) và các con, ông **B** (chồng bà **Kim A**) và các con đối với ông **H1**. Không chấp nhận yêu cầu của ông **H1** về việc công nhận quyền sử dụng đất (có phần đã được thu hồi đền bù).

3. Xác định Di sản của cụ **Trần Thị T6** và cụ **Phạm Văn A1** để lại là phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 19.622,45m² (đã trừ diện tích ông **K1** được công

nhận) tọa lạc **khu phố C, thị trấn T, huyện A, Kiên Giang** do cụ **Phạm Văn A1** đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 304984 do **UBND huyện A** cấp ngày 15-3-2005 và số tiền đền bù về đất là 3.582.620.900 đồng. Chia thừa kế di sản của cụ **T6** và cụ A theo pháp luật, quyền sử dụng đất được chia thành 11 suất thừa kế; phần tiền đền bù được chia thành 12 phần, trong đó ông **H1** được hưởng 02 phần (gồm 01 phần thừa kế và 01 phần công sức gìn giữ, cải tạo đất).

Cụ thể như sau:

3.1. Ông **Phạm Văn H1** được hưởng phần đất có diện tích 1.386,4m². (Sơ đồ, độ dài từng cạnh, vị trí cụ thể được xác định theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 110-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 03-8-2020).

3.2. Ghi nhận thỏa thuận các bên về phần đất nhà từ đường (gồm nhà chính của cụ A và sân trước) có diện tích 402,5m² (ngang 9,43m x dài 42,68m tính từ mé lộ 967) là di sản dùng vào việc thờ cúng, giao bà **Phạm Thị Lệ H** trực tiếp quản lý; phần đất mộ 107,3m² (ngang 7,48m x dài 14,35m).

Diện tích đất còn lại 17.726,2m² chia đều cho 10 người con của cụ A (trừ ông **H1**). Giao cho bà **Phạm Thị Lệ H** quản lý, thực hiện việc phân chia cụ thể cho các đồng thừa kế khác đã có yêu cầu là bà **P1**, ông **K1** trên thực tế. (Sơ đồ, độ dài từng cạnh, vị trí cụ thể được xác định theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 03-8-2020).

3.3. Đối với tiền đền bù đất là 3.582.620.900 đồng (ông **H1** đang quản lý) được chia đều thành 12 suất, mỗi suất thừa kế được hưởng là 298.551.741 đồng, ông **H1** được hưởng 2 phần bằng 597.103.483 đồng (gồm 01 phần thừa kế và 01 phần công sức gìn giữ, cải tạo đất).

Buộc ông **Phạm Văn H1** giao cho bà **Phạm Thị Lệ H**, **Phạm Thị N**, ông **Phạm Văn K1**, ông **Phạm Văn H5**, vợ con ông **Phạm Văn T** (**Võ Thị T1** và các con là **Phạm Thị Trúc P**, **Phạm Thị Trúc K**, **Phạm Ngọc D1**, **Phạm Thị Ý**, **Phạm Thị Bé M1**), chồng con bà **Phạm Thị Kim A** (**Hồ Văn B**, các con là **Phạm Thị H4**, **Hồ Thị Ngọc H8**, **Hồ Thị Ngọc C1**, **Hồ Thị Ngọc H3**, **Hồ Thị Ngọc D**) mỗi người số tiền là 298.551.741 đồng.

4. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký QSD đất theo quy định.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 29/9/2023 bị đơn ông Phạm Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Không thống nhất chia thừa kế số tiền 3.582.620.900đ, vì tiền này là của vợ chồng ông bà và xin được hưởng 01 nền nhà 420m² giáp tỉnh lộ 967 (cặp với nền mộ cha mẹ).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn:* Bà **H** thừa nhận cha mẹ có cho ông **H1** 05 công đất ruộng tầm 3m, phần đất của ông **H1** nằm trong phần đất bị thu hồi. Nay đặt thờ cúng cha mẹ ở khu nhà mồ, bà là người trông coi chăm sóc quản lý, bà có ký tên trong

biên bản họp gia đình năm 2018 nhưng không có đọc nội dung, không nhớ rõ bà M2 chết năm nào...

Bà N cũng thừa nhận cha mẹ có cho ông H1 05 công đất ruộng tầm 3m, còn vị trí ở đâu thì bà không rõ, do bà có chồng đã lâu và không có ở trên đất nên không biết. Không nhớ rõ bà M2 chết vào thời điểm nào. Hiện nay, cha mẹ được bà H đặt chỗ thờ cúng ở ngoài khu nhà mồ (khu mộ), không thờ cúng trong nhà ở...

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến: Không đồng ý với kháng cáo của ông H1, bà D. Vì tại cấp sơ thẩm thì các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia số tiền bồi thường hơn 3,5 tỷ đồng, phần còn lại đã giao cho ông H1. Có vi phạm tố tụng nhưng không nghiêm trọng, nên yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông H1 trình bày: Xin rút lại yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án xem xét. Đồng ý chia cho bà T1 và các con bà T1 01 phần thừa kế nếu được chia. Bản án sơ thẩm chia thừa kế không đúng về số tiền bồi thường, bà H, bà P1, ông T2 đã từ chối nhận di sản nhưng vẫn chia thừa kế là không đúng, yêu cầu giao cho ông được hưởng. Trong số tiền bồi thường đất thì có đất của ông bị thu hồi nhưng không cần trừ là không đúng. Nếu ông được nhận 03 phần thừa kế do ông T2, bà P1, bà H từ chối thì ông đồng ý giao cho bà H tiếp tục quản lý để phân chia. Thống nhất chia cho vợ con ông T được hưởng chung 01 suất thừa kế. Yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật. Về việc bà M2 chết thì ông không giao nộp được giấy chứng tử nhưng ông biết được bà M2 chết ngày 06/6/2016 âm lịch, vì ông có đi đám tang bà M2...

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 có ý kiến: Thống nhất về việc bị đơn xin rút lại yêu cầu phản tố. Không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm mà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Các nguyên đơn đều cho rằng cha mẹ có cho ông H1 5 công đất ruộng tầm 03m (1.269m²/công) nhưng không cần trừ vào số tiền bồi thường mà buộc ông H1 phải chia đều là không đúng. Bà H, bà P1, ông T2 đã từ chối nhận di sản, biên bản họp gia đình không ai khiếu nại nhưng bà H, bà P1 vẫn được chia là trái với quy định, đáng lẽ phải giao các phần di sản này cho ông H1. Đồng ý giao cho bà H quản lý phân chia di sản nếu được chia thêm, trừ phần đất 1.386,4m² ông H1 đang quản lý sử dụng. Trước đây ông H1 có đưa cho bà P1 350.000.000đ nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét...

Ông K1 trình bày: Cha mẹ có cho ông H1 đất nhưng chỉ cho 5 công đất ruộng tầm 3m, chứ không cho hết đất. Nay yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không nhớ rõ bà M2 chết thời điểm nào...

Bà P1 trình bày: Cha mẹ có cho ông H1 05 công đất ruộng tầm 3m, chỉ nói miệng nên không biết vị trí. Bà có ký vào biên bản họp gia đình năm 2018 nhưng không đọc rõ, lúc nhận tiền bồi thường xong thì anh em trong nhà có động viên nên ông H1 có đưa cho bà 350.000.000đ. Không biết bà M2 chết năm nào...

Bà T3 trình bày: Trước đây cha mẹ có cho đất ông H1, cho hết phần đất ruộng, trong đó có phần đã bị thu hồi. Nếu bà được chia thừa kế thì bà đồng ý

giao cho ông H1 được hưởng tiền bồi thường, bà xin được nhận phần thừa kế đất. Không nhớ rõ bà M2 chết thời điểm nào...

Ông H5 trình bày: Cha mẹ có cho ông H1 05 công đất ruộng, nói miệng nên không rõ vị trí.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H5 có ý kiến: Thống nhất như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định ông B, bà T1 là người khởi kiện là vi phạm, vì các con của ông B và bà T1 là người thừa kế thế vị. Bà M2 chết nhưng không thu thập tài liệu xác định bà M2 chết năm nào là vi phạm về thu thập chứng cứ. Bị đơn có phản tố nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị đơn đã rút yêu cầu phản tố; Về nội dung vụ án cấp sơ thẩm phân chia thừa kế là phù hợp. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông H1 giao tiền cho ông B, bà T1 là vi phạm Điều 652 Bộ luật Dân sự. Cấp sơ thẩm tính sai diện tích đất di sản nên ảnh hưởng đến việc chia thừa kế và án phí phải nộp..., đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án như sau: Cụ Trần Thị T6 (chết ngày 14/5/2014 – BL 39) và cụ Phạm Văn A1 (chết ngày 24/8/2016 – BL 23), có 11 người con gồm: 1. Phạm Thị Kim A (đã chết 2018 – BL 38), 2. Phạm Văn H5, 3. Phạm Thị Tuyết M3 (đã chết), 4. Phạm Văn T2, 5. Phạm Thị Lệ H, 6. Phạm Văn T (đã chết ngày 20/02/2016 – BL 37), 7. Phạm Văn K1, 8. Phạm Thị P1, 9. Phạm Thị Tuyết N, 10. Phạm Thị T3 và 11. Phạm Văn H1. Ngoài ra, không còn thừa kế nào khác.

Lúc còn sống, cụ T6 và cụ A do nhận chuyển nhượng nên được quyền sử dụng phần đất có diện tích 38.190m², theo giấy CNQSD đất số W 304984, ngày 15/3/2005 cấp cho cụ Phạm Văn A1 đứng tên. Cụ T6 và cụ A chết không để lại di chúc. Lúc các cụ còn sống thì ông H1 và bà H ở chung nhà với các cụ, ông H1 là người trực tiếp canh tác sản xuất trên toàn bộ diện tích đất ruộng, nhưng sau khi

các cụ chết thì phía ông H1 với bà H có mâu thuẫn nên vào khoảng đầu năm 2017 vợ chồng ông H1 ra phân đất ruộng cát nhà tạm để ở, nay đã cất lại thành nhà kiên cố. Hiện nay, phần đất ruộng thì do vợ chồng ông H1 trực tiếp canh tác, quản lý. Riêng phần đất nhà vườn (diện tích theo đo đạc là 5.509,5m²) thì do bà H ở và quản lý. Đến ngày 01/3/2018 các con của cụ T6 và cụ A là ông Phạm Văn H1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Lệ H, bà Phạm Thị P1 lập “Biên bản họp gia đình” có sự chứng kiến của ông Phạm Văn K1 và có chứng thực của UBND thị trấn T (BL 554) về việc khước từ di sản và giao quyền sở hữu, sử dụng đất cho ông H1 được hưởng. Đến ngày 26/6/2019, thì UBND huyện A ra quyết định thu hồi của ông Phạm Văn H1 phần đất có diện tích 18.358,09m², đồng thời bồi thường, hỗ trợ cho ông H1 tổng số tiền là 5.145.908.200đ (gồm tiền bồi thường về đất là 3.582.620.900đ, số tiền còn lại là tiền hỗ trợ việc làm, cây trồng, vật kiến trúc, ODDS...).

Phần đất tranh chấp còn lại theo đo đạc thực tế là 19.990,7m². Hiện nay, bản gốc giấy CNQSD đất cấp cho cụ Phạm Văn A1 thì UBND huyện A đang quản lý (BL 555). Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020, ngày 03/8/2020 (BL 159) và số TĐ 110-2020, ngày 03/8/2020 (BL 156) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A lập.

Đây là các tình tiết được các bên đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H, bà Phạm Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phạm Thị P1, ông Phạm Văn H5, ông Hồ Văn B và các con, bà Võ Thị T1 yêu cầu chia thừa kế; ông Phạm Văn K1 có yêu cầu chia thừa kế, sau đó khởi kiện bổ sung yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất do được cha mẹ tặng cho; Bị đơn có yêu cầu phản tố tranh chấp về thừa kế. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu chia thừa kế; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất”. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp thừa kế” là chưa đầy đủ, nên sửa bản án sơ thẩm về phần xác định quan hệ pháp luật.

[4] Về việc xác định tư cách người tham gia tố tụng:

[4.1] Ông Phạm Văn T (đã chết ngày 20/02/2016 – BL 37) là một trong những người con của cụ Trần Thị T6 (chết ngày 14/5/2014 – BL 39) và cụ Phạm Văn A1 (chết ngày 24/8/2016 – BL 23). Như vậy, ông T chết sau cụ T6 và chết trước cụ A. Vợ ông T là bà Võ Thị T1 và các con của ông T, gồm: Phạm Thị Trúc P, Phạm Thị Trúc K, Phạm Ngọc D1, Phạm Thị Ý, Phạm Thị Bé M1 đều đã thành niên.

Xét thấy, cụ T6 chết trước ông T nên ông T là người được hưởng phần thừa kế của cụ T6 theo quy định tại Điều 635 Bộ luật Dân sự 2005. Tuy nhiên ông T lại chết trước cụ A, nên ông T không được hưởng thừa kế của cụ A mà các con của ông T sẽ là người thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 Bộ luật Dân sự 2005. Như vậy, bà T1 là người được hưởng một phần thừa kế của ông T trong suất thừa kế mà lẽ ra lúc còn sống ông T được hưởng của cụ T6. Riêng đối với

phần di sản của cụ A, thì các con của ông T là người thừa kế thế vị, bà T1 không được hưởng phần di sản của cụ A. Mặt khác, tại thời điểm nộp đơn yêu cầu độc lập thì các con ông T đều đã trên 18 tuổi, nên bà T1 không có quyền khởi kiện thay cho các con. Cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của bà T1 và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối với di sản của cụ T6 và cụ A là không chính xác. Ngoài ra, các con của ông T không có yêu cầu về chia thừa kế nhưng bản án sơ thẩm buộc ông H1 chia 01 phần thừa kế là giao số tiền 298.551.741đ cho bà T1 và các con gồm: P, K, D1, Ý, M1 là có vi phạm tố tụng về quyền định đoạt của đương sự.

Tuy nhiên, sau khi bà T1 và các con được cấp sơ thẩm giao hưởng chung 01 phần thừa kế thì bà T1 và các con bà T1 đều chấp nhận và không có kháng cáo hay phản đối, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều đồng ý phân chia cho bà T1 và các con bà T1 01 suất thừa kế. Như vậy, xét thấy mặc dù cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng nhưng bà T1 và các con bà T1 không có tranh chấp về việc được giao hưởng chung 01 suất thừa kế, mặt khác những người được chia thừa kế đều được hưởng suất thừa kế như nhau nên suất thừa kế mà bà T1 và các con bà T1 được chia không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các thừa kế khác. Do đó, nếu hủy án về tố tụng để giải quyết lại thì nội dung phân chia suất thừa kế cho bà T1 và các con bà T1 cũng không làm thay đổi đến việc phân chia thừa kế cho các thừa kế khác, vì vậy không cần thiết phải hủy án về phần nội dung này.

[4.2] Đối với bà Đoàn Thị Tuyết M4 (đã chết): Tuy tại cấp phúc thẩm ông H1 xác nhận bà M4 chết năm 2016 (âm lịch) nhưng không cung cấp được căn cứ, trong khi cấp sơ thẩm không thu thập thông tin, tài liệu về việc bà M4 chết vào thời gian nào, nên chưa có đủ cơ sở xác định chính xác thời gian chết của bà M4 để xác định và đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi lẽ, việc bà M4 chết trước hay chết sau cụ A, cụ T6 sẽ liên quan đến việc xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án (*như trường hợp được nhận định tại đoạn [4.1]*). Tuy nhiên, chồng và các con bà M4 không có yêu cầu và không tranh chấp đối với di sản, nên mặc dù cấp sơ thẩm có sai sót về tố tụng nhưng không ảnh hưởng đến việc phân chia di sản thừa kế, phần thừa kế của bà M4 sẽ được tạm giao cho thừa kế khác quản lý, sau này có yêu cầu thì các bên tự thỏa thuận phân chia, nếu không thỏa thuận được thì vẫn có quyền khởi kiện để được nhận phần thừa kế theo quy định.

[5] Về việc xem xét giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn: Ông H1 có đơn phản tố, trong nội dung đơn ông H1 yêu cầu giải quyết các di sản gồm đất, số tiền cụ T6 bán đất và tiền cụ T6 được bồi thường...(BL 315, 316), cấp sơ thẩm có thông báo và ông H1 có nộp tạm ứng án phí (BL 318), nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận đối với yêu cầu phản tố của ông H1 là có vi phạm nghiêm trọng tố tụng do chưa giải quyết yêu cầu phản tố của ông H1.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm thì ông H1 và các đương sự khác không có kháng cáo hoặc khiếu nại liên quan đến số tiền bán đất và tiền do cụ T6 nhận

bồi thường, hơn nữa tại cấp phúc thẩm ông **H1** có yêu cầu xin rút lại yêu cầu phản tố và không yêu cầu xem xét giải quyết. Vì vậy, cấp phúc thẩm xét thấy cần đình chỉ yêu cầu phản tố của ông **H1** mà không cần thiết hủy án để giải quyết lại. Bởi lẽ, nếu hủy án để giải quyết lại thì ông **H1** cũng đã có yêu cầu rút yêu cầu phản tố, nên việc giải quyết lại cũng không làm thay đổi nội dung vụ án. Mặt khác, việc đình chỉ yêu cầu phản tố của ông **H1** cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của các thừa kế khác và cũng không ảnh hưởng đến khối di sản mà nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu phân chia. Do đó, sai sót này của cấp sơ thẩm thì tại cấp phúc thẩm khắc phục được.

[6] *Về việc đánh giá chứng cứ:* Căn cứ theo “Biên bản họp gia đình, ngày 01/3/2018” có nội dung: Ông **T2**, bà **H**, bà **P1** và ông **H1** thừa nhận ông **H1** là người trực tiếp phụng dưỡng và thờ cúng cha mẹ cho đến khi qua đời, nay anh chị em tổ chức họp gia đình xin khước từ không nhận phần đất do cụ **Phạm Văn A1** đứng tên, đồng ý để lại cho ông **H1** được đứng tên sở hữu, sử dụng và toàn quyền định đoạt, cam kết không tranh chấp, khiếu nại. Ông **K1** có ký chứng kiến và văn bản còn có chứng thực của UBND thị trấn. Trong biên bản có nêu rõ diện tích đất là 38.190m² được cấp trong giấy CNQSD đất số 304984 do cụ **Phạm Văn A1** đứng tên.

Căn cứ theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự 2015 thì văn bản này đã thể hiện ý chí từ chối nhận di sản của ông **T2**, bà **H**, bà **P1** và cho đến nay vẫn còn hiệu lực nên được xem là chứng cứ để giải quyết việc phân chia thừa kế, hơn nữa ông **T2** cũng có ý kiến nếu đưa ra pháp luật thì dựa theo biên bản họp gia đình ngày 01/3/2018 để giải quyết (BL 515). Mặt khác, từ thời điểm bà **P1**, bà **H** thể hiện ý chí từ chối nhận di sản cho đến nay thì không có ai có yêu cầu tuyên bố văn bản vô hiệu. Như vậy, bà **P1**, bà **H** và ông **T2** đã từ chối nhận di sản và đồng ý giao quyền sử dụng, định đoạt cho ông **H1**. Hơn nữa bà **H**, bà **P1** cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh văn bản này là không có giá trị pháp lý. Cho nên, cấp sơ thẩm nhận định chứng cứ này là thủ tục hợp thức hóa việc bồi thường là không có cơ sở. Đồng thời, phân chia cho bà **H**, bà **P1** và ông **T2** được nhận thừa kế là chưa chính xác. Lẽ ra, theo ý chí tự nguyện thỏa thuận như trên thì các suất thừa kế của bà **H**, bà **P1** và ông **T2** sẽ được giao cho ông **H1** được hưởng mới phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[7] *Về việc xác định diện tích đất là di sản:* Bản án sơ thẩm xác định di sản để phân chia thừa kế là phần đất có diện tích 19.122,4m² là có sai số (BL 596). Bởi lẽ, căn cứ theo đo đạc thực tế thì phần đất có diện tích là 19.990,7m², các bên đương sự thống nhất không phân chia phần đất để làm nơi thờ cúng (nhà từ đường) có diện tích là 402,5m² và đất nền mộ có diện tích là 107,3m². Đồng thời, cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho ông **K1** là 367,5m², nên phần đất còn lại sau cùng để phân chia có diện tích là 19.113,4m². Do đó, cần xác định quyền sử dụng đất là di sản để phân chia có diện tích là 19.113,4m². Do cấp sơ thẩm có sai số nên dẫn đến sai sót trong việc tính diện tích phân chia và án phí, vì vậy cấp phúc thẩm sửa lại phần này của bản án sơ thẩm.

[8] *Về việc phân chia di sản:*

[8.1] Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

[8.1.1] Do ông **H1** đang quản lý sử dụng và cất nhà ở kiên cố trên phần đất có diện tích 1.386,4m², nên cấp sơ thẩm giao cho ông **H1** được nhận thừa kế phần diện tích đất này để tiếp tục sử dụng là phù hợp.

[8.1.2] Theo đó, phần đất còn lại có diện tích là 17.727m² (19.113,4m² – 1.386,4m²). Hiện nay cụ **T6** và cụ **A** được thờ cúng ngoài khu nhà mồ, còn ông **H1** cũng có thờ cúng các cụ tại nhà riêng, tuy nhiên khi các cụ còn sống thì bà **H** có ở chung chăm sóc và hiện nay bà **H** là người quản lý trông coi khu nhà mồ thờ cúng lo hương hỏa, nên bà **H** được nhận 01 suất thừa kế là kỹ phần công sức quản lý giữ gìn di sản. Như vậy, phần di sản là phần đất có diện tích 17.727m² sẽ được chia thành 11 suất thừa kế cho 10 người con và 01 suất là kỹ phần (đã trừ 01 suất thừa kế của ông **H1** đã nhận như nêu trên), mỗi suất sẽ có diện tích là 1.611,5m². Do bà **H**, bà **P1**, ông **T2** đã từ chối nhận di sản để giao lại cho ông **H1**, nên ông **H1** được nhận 03 suất thừa kế với tổng diện tích đất là 4.834,6m² (1.611,5m² x 3 phần (suất)). Các thừa kế khác như bà **H**, bà **N**, ông **K1**, ông **H5**, bà **T1** và các con, ông **B** và các con được nhận mỗi người 01 suất (01 phần) thừa kế. Do các đương sự và ông **H1** tự nguyện thống nhất tạm giao cho bà **H** được quản lý di sản này để phân chia cho các thừa kế sau khi án có hiệu lực pháp luật. Do đó, bà **H** có trách nhiệm phân chia và giao các phần thừa kế cho các thừa kế bằng giá trị hoặc hiện trạng đất theo vị trí thỏa thuận. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì vẫn có quyền khởi kiện thành vụ án khác để yêu cầu bà **H** phân chia và giao phần thừa kế được hưởng theo quy định.

Mặc dù HĐXX phúc thẩm nhận thấy, việc giao cho bà **H** phân chia di sản là chưa giải quyết được triệt để, tuy nhiên đây là ý chí và là sự tự nguyện của các đương sự về việc cử bà **H** là người phân chia di sản theo quy định tại Điều 657 Bộ luật Dân sự, đồng thời các đương sự chấp nhận khởi kiện lại nếu không được phân chia. Do đó, theo nguyên tắc tự định đoạt của đương sự thì HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận này.

[8.2] *Đối với số tiền bồi thường đất:* Ông **H1** được nhận là 5.145.908.200đ. Cụ thể: Tiền bồi thường về đất là 3.582.620.900đ, số tiền còn lại là tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, cây trồng, vật kiến trúc, OĐDS. Căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai 2013 số tiền hỗ trợ việc làm, chuyển đổi nghề là 1.432.416.200đ là hỗ trợ cho cá nhân đang trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, cụ thể ông **H1** là người trực tiếp canh tác sản xuất trên đất nên ông **H1** được hưởng. Đối với số tiền bồi thường về cây trồng 2.222.000đ, vật kiến trúc 115.545.100đ, hỗ trợ OĐDS (ổn định đời sống) 13.104.000đ, do các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông **H1** nên ông **H1** là người được nhận. Hơn nữa các nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập chỉ yêu cầu giải quyết đối với số tiền bồi thường đất là 3.582.620.900đ, nên số tiền bồi thường đất được xem xét phân chia theo quy định.

Phần đất bị thu hồi là đất ruộng, ông **H1** là người trực tiếp canh tác sản xuất. Bà **H** khẳng định trước đây cha mẹ còn sống có cho ông **H1** 05 công đất tầm 3m là đất ruộng nằm trong diện tích đất bị thu hồi; còn các anh chị em khác

thì khẳng định cha mẹ có cho ông H1 05 công đất ruộng tầm 3m nhưng không rõ vị trí. Bản thân ông H1 cũng cho rằng ông H1 được cha mẹ cho toàn bộ phần đất ruộng (bao gồm cả phần đất bị thu hồi), trên thực tế thì ông H1 cũng đã sử dụng phần đất này từ trước cho đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định trong phần đất bị thu hồi thì có 05 công đất tầm 3m của ông H1 đã được cha mẹ cho. Do nguyên đơn khởi kiện và người có liên quan yêu cầu độc lập xác định toàn bộ diện tích đất bị thu hồi là di sản, còn ông H1 không đồng ý vì cho rằng đất là của riêng do được tặng cho, tuy nhiên có cơ sở xác định trong sổ đất bị thu hồi thì có 05 công đất của ông H1, nên HĐXX cần phải khấu trừ giá trị của 05 công đất tầm 3m cho ông H1, thì mới bảo đảm cho việc phân chia số tiền còn lại được chính xác.

Theo đó, phần diện tích bị thu hồi là 18.358,09m² và số tiền được bồi thường là 3.582.620.900đ. Như vậy giá trị trên mỗi mét vuông là 195.152đ. Theo đó, ông H1 được nhận riêng giá trị của 05 công đất với số tiền là 1.264.584.960đ ((1.296m²/công x 5 công là 6.480m²) x 195.152đ/m²). Số tiền còn lại được xác định là di sản để phân chia là 2.318.035.900đ. Trong số tiền này, được chia thành 12 phần (chia cho 11 người con và 01 phần cho ông H1 là người có công sức giữ gìn, quản lý di sản), theo đó giá trị mỗi phần là 193.169.661đ (2.318.035.900đ/12 phần). Ông H1 được nhận 05 phần, cụ thể gồm: 01 phần thừa kế, 01 phần công sức quản lý di sản, 03 phần thừa kế của bà H, bà P1, ông T2 từ chối nhận di sản giao cho ông H1, với số tiền ông H1 được nhận là 965.848.308đ. Ông H1 có nghĩa vụ chia thừa kế phần tiền bồi thường cho bà N, ông K1, ông H5, vợ và các con ông T, chồng và các con bà Kim A mỗi người được một phần có giá trị là 193.169.661đ. Đối với số tiền còn lại, do các thừa kế khác không có yêu cầu, cũng như bà T3 đồng ý cho ông H1 được nhận, nên tạm giao cho ông H1 được tiếp tục quản lý.

[8.3] Sau khi được nhận tiền bồi thường thì ông H1 đã đưa cho bà P1 số tiền 350.000.000đ, nhưng do các bên chưa thống nhất được số tiền này là tiền cho mượn, tặng cho hay chia tiền bồi thường... Hơn nữa trong vụ án này ông H1 không có yêu cầu bà P1 phải hoàn trả, nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có cơ sở. Nếu sau này ông H1 có tranh chấp và có yêu cầu thì được khởi kiện bà P1 thành vụ án khác.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn công nhận quyền sử dụng đất cho ông K1 là phù hợp và không có kháng cáo, nên không xem xét giải quyết lại.

[9] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm có vi phạm tố tụng và nội dung về việc phân chia các suất thừa kế. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm có thể sửa án và khắc phục được nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Vì vậy, không thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà Đ về việc sửa bản án sơ thẩm.

[10] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 18.368.000đ (gồm chi phí đo đạc là 7.368.000đ và chi phí thẩm định giá là 11.000.000đ). Nguyên đơn chịu và đã khấu trừ xong vào tạm ứng chi phí (đã thực hiện xong).

[11] Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Phần đất lúa có giá trị là 297.000đ/m² và đất cây lâu năm có giá trị là 784.000đ/m². Bình quân có giá trị là 540.500đ/m².

1. Bà **Phạm Thị Tuyết N** được nhận 01 suất thừa kế phần đất có diện tích 1.611,5m² x 540.500đ/m², có giá trị là 871.015.750đ, số tiền bồi thường đất là 193.169.661đ. Số tiền án phí phải nộp là 43.925.500đ. *Cụ thể: (871.015.750đ + 193.169.661đ = 1.064.185.411đ); án phí là [36.000.000đ + (3% của số tiền trên 800.000.000đ là 264.185.411đ)] = 43.925.500đ*. Khấu trừ vào tạm ứng án phí.

2. Bà **Phạm Thị Lệ H** được nhận 01 suất thừa kế phần đất có diện tích 1.611,5m² x 540.500đ/m², có giá trị là 871.015.750đ nên phải nộp án phí là 38.130.472đ [36.000.000đ + (3% x 71.015.750đ)]. Khấu trừ vào tạm ứng án phí.

3. Ông **Phạm Văn H5** được miễn nộp do thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được chấp nhận.

4. Bà **Võ Thị T1** và các con (gồm: **P, K, D1, Ý, M1**) được nhận 01 suất thừa kế phần đất có diện tích 1.611,5m² x 540.500đ/m², có giá trị là 871.015.750đ và số tiền bồi thường đất là 193.169.661đ. Số tiền án phí phải nộp là 43.925.500đ. Khấu trừ vào tạm ứng án phí.

5. Ông **Hồ Văn B** và các con [gồm: **H8, C1, H3, M (D1), H4**] được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.611,5m² x 540.500đ/m², có giá trị là 871.015.750đ và số tiền bồi thường đất là 193.169.661đ. Số tiền án phí phải nộp là 43.925.500đ.

Ông **Hồ Văn B** được miễn nộp do thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được chấp nhận miễn nộp phần án phí của ông **B** (43.925.500đ/6 người). Các anh/chị **H8, C1, H3, M (D1), H4** phải nộp án phí với số tiền là 36.604.500đ. Khấu trừ vào tạm ứng án phí.

6. Ông **Phạm Văn K1** được miễn nộp do thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được chấp nhận. Được hoàn trả lại tạm ứng án phí.

7. Ông **Phạm Văn H1** được nhận 03 suất thừa kế phần đất có tổng diện tích 4.834,6m² x 540.500đ/m², có giá trị là 2.613.101.300đ; Phần diện tích đất 1.386,4m² có đơn giá là 297.000đ/m² có giá trị là 411.760.800đ; Phần tiền bồi thường được hưởng 05 suất thừa kế là 965.848.308đ. Tổng giá trị thừa kế ông **H1** được nhận là 3.990.710.408đ, nên ông **H1** phải nộp án phí với số tiền là 111.814.208đ [72.000.000đ + (2% x 1.990.710.408đ)]. Khấu trừ vào tạm ứng án phí.

8. Bà **Phạm Thị P1** phải chịu án phí 300.000đ do yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận. Khấu trừ vào tạm ứng án phí.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông **Phạm Văn H1** và bà **Phạm Thị Đ** không phải nộp. Được hoàn trả lại tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: 635, 674, 677 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 620, 657 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai năm 2013.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Phạm Văn H1** và bà **Phạm Thị Đ.**

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà **Phạm Thị Lệ H**, **Phạm Thị Tuyết N** về việc chia thừa kế.

2. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc không phân chia di sản sau: Phần nhà đất và sân trước có diện tích 402,5m² (ngang 9,43m x dài 42,68m tính từ mé lộ 967) là nhà từ đường, là di sản dùng vào việc thờ cúng. Phần đất có diện tích 107,3m² (ngang 7,48m x dài 14,35m) là khu mộ. Giao cho bà **Phạm Thị Lệ H** quản lý.

3. Công nhận cho ông **Phạm văn K4** được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 367,5m² (gồm nhà và sân trước). Có vị trí cạnh giáp Lộ 967 dài 9,22m, cạnh giáp đất còn lại dài 39,86m, cạnh phía sau hậu 9,22m. Đất tọa lạc tại **khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

Chi tiết các cạnh và vị trí được căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020 do Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện A** lập ngày 03/8/2020.

4. Xác định di sản chia thừa kế là diện tích đất 19.113,4m² và số tiền bồi thường là 3.582.620.900đ.

4.1. Bà **Phạm Thị Lệ H** được chia thừa kế (01 suất) là phần đất có diện tích 1.611,5m².

4.2. Bà **Phạm Thị Tuyết N** được chia thừa kế (01 suất) là phần đất có diện tích 1.611,5m² và số tiền 193.169.661đ.

4.3. Ông **Phạm Văn K1** được chia thừa kế (01 suất) là phần đất có diện tích 1.611,5m² và số tiền 193.169.661đ.

4.4. Ông **Phạm Văn H5** được chia thừa kế (01 suất) là phần đất có diện tích 1.611,5m² và số tiền 193.169.661đ.

4.5. Bà **Võ Thị T1**, chị **Phạm Thị Trúc P**, chị **Phạm Thị Trúc K**, chị **Phạm Ngọc D1**, chị **Phạm Thị Ý**, chị **Phạm Thị Bé M1** được chia thừa kế (01 suất) là phần đất có diện tích 1.611,5m² và số tiền 193.169.661đ.

4.6. Ông **Hồ Văn B**, chị **Hồ Kim H2**, chị **Hồ Thị Ngọc C1**, chị **Hồ Ngọc H3**, chị **Hồ Diễm M** (**Hồ Thị Ngọc D**), **Phạm Thị H4** được chia thừa kế (01 suất) là phần đất có diện tích 1.611,5m² và số tiền 193.169.661đ.

4.7. Ông **Phạm Văn H1** được chia thừa kế (03 suất của ông **T2**, bà **P1**, bà **H** từ chối nhận và giao cho ông **H1** được hưởng) là phần đất có tổng diện tích 4.834,6m².

Chi tiết các cạnh và vị trí được căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020 do Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện A** lập ngày 03/8/2020.

4.7.1. Ông **Phạm Văn H1** được chia thừa kế (01 suất) là phần đất có diện tích 1.386,4m². Có vị trí cạnh 3-4=22,51m, cạnh 4-5=7,02m giáp **Nguyễn Minh Đ1**, cạnh 5-6=38,64 và cạnh 6-7=7m giáp đường hành lang ven biển phía Nam, cạnh 7-8=6,78m, cạnh 8-9=12,72m, cạnh 9-1=11,56m giáp đường bê tông, cạnh 1-2=8,01m, cạnh 2-3=44,29m giáp Kênh Đầu ngàn.

Chi tiết các cạnh và vị trí được căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 110-2020 do Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện A** lập ngày 03/8/2020.

4.7.2. Ông **Phạm Văn H1** được chia thừa kế số tiền bồi thường là 965.848.308đ (05 suất, gồm: 01 suất được hưởng; 01 suất công sức quản lý, tôn tạo; 03 suất do được nhận của ông **T2**, bà **P1**, bà **H** từ chối giao cho hưởng).

5. Buộc ông **Phạm Văn H1** có nghĩa vụ giao cho bà **Phạm Thị Tuyết N**; ông **Phạm Văn K1**; ông **Phạm Văn H5**; Vợ và các con ông **Phạm Văn T** (bà **Võ Thị T1**, chị **Phạm Thị Trúc P**, chị **Phạm Thị Trúc K**, chị **Phạm Ngọc D1**, chị **Phạm Thị Ý**, chị **Phạm Thị Bé M1**); C5 và các con của bà **Phạm Thị Kim A** (ông **Hồ Văn B**, chị **Hồ Kim H2**, chị **Hồ Thị Ngọc C1**, chị **Hồ Ngọc H3**, chị **Hồ Diễm M** (**Hồ Thị Ngọc D**), **Phạm Thị H4**) mỗi người được nhận số tiền là 193.169.661đ. Tạm giao cho ông **H1** được tiếp tục quản lý số tiền còn lại của các thừa kế khác chưa có yêu cầu phân chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án về số tiền được nhận, nếu ông **H1** chậm giao số tiền như nêu trên, thì ông **H1** còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 cho đến khi thi hành án xong.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc: Giao cho bà **Phạm Thị Lệ H** được quản lý và phân chia di sản là quyền sử dụng đất có diện tích 17.727m² cho các thừa kế được nhận thừa kế. Vị trí đất căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2020 do Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện A** lập ngày 03/8/2020.

7. Sau khi được nhận các phần thừa kế là quyền sử dụng đất, thì các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Do **Ủy ban nhân dân huyện A** đang quản lý bản gốc giấy CNQSD đất số W 304984 do **UBND huyện A** cấp ngày 15/3/2005 cho cụ **Phạm Văn A1** đứng tên, nên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và các đương sự được chia thừa kế có yêu cầu thì **UBND huyện A** thực hiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho các đương sự theo quy định.

8. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Phạm Thị P1** về việc yêu cầu được chia thừa kế.

9. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông **Phạm Văn H1** về việc xác định di sản và yêu cầu chia thừa kế, do rút đơn phản tố.

10. *Về chi phí tố tụng*: Tổng số tiền là 18.368.000đ (gồm chi phí đo đạc là 7.368.000đ và chi phí thẩm định giá là 11.000.000đ). Nguyên đơn chịu và đã khấu trừ xong vào tạm ứng chi phí (đã thực hiện xong).

11. *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*:

11.1. Buộc bà **Phạm Thị Tuyết N** phải nộp án phí với số tiền là 43.925.500đ. Khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 13.500.000đ theo biên lai thu số 0006364, ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Bà **N** còn phải nộp thêm số tiền là 30.425.500đ.

11.2. Buộc bà **Phạm Thị Lệ H** phải nộp án phí với số tiền là 38.130.472đ. Khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 19.500.000đ theo biên lai thu số 0006365, ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Bà **H** còn phải nộp thêm số tiền là 18.630.500đ.

11.3. Ông **Phạm Văn H5** được miễn nộp do thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được chấp nhận.

11.4. Bà **Võ Thị T1** và các con (gồm: **P**, **K**, **D**, **Ý**, **M1**) phải nộp án phí với số tiền là 43.925.500đ. Khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 12.750.000đ theo biên lai thu số 0007474, ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Còn phải nộp thêm số tiền là 31.175.500đ.

11.5. Ông **Hồ Văn B** và các con [gồm: **H2**, **C1**, **H3**, **M (D)**, **H4**] phải nộp án phí với số tiền là 43.925.500đ.

Ông **Hồ Văn B** được miễn nộp do thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được chấp nhận miễn nộp phần án phí của ông **B** (43.925.500đ/6 người).

Các anh/chị **H2**, **C1**, **H3**, **M (D)**, **H4** phải nộp án phí với số tiền là 36.604.500đ. Khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 12.200.000đ theo biên lai thu số 0006235, ngày 08/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Còn phải nộp thêm số tiền là 24.404.500đ.

11.6. Ông **Phạm Văn K1** được miễn nộp do thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được chấp nhận. Được hoàn trả lại tạm ứng án phí.

Hoàn trả lại cho ông **K1** tạm ứng án phí với số tiền là 25.990.000đ theo các biên lai thu số 0007473, ngày 06/9/2019 (12.750.000đ) và số 0005929, ngày 27/8/2020 (13.240.000đ).

11.7. Ông **Phạm Văn H1** phải nộp án phí với số tiền là 111.814.208đ. Khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 53.622.000đ theo biên lai thu số 0006209, ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Còn phải nộp thêm số tiền là 58.192.208đ.

11.8. Bà **Phạm Thị P1** phải chịu án phí 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 5.134.800đ theo biên lai thu số 0007471, ngày 05/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Bà **P1** được nhận lại số tiền còn thừa là 4.834.800đ.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả lại cho ông **Phạm Văn H1** tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ, theo biên lai thu số 0001398 và bà **Phạm Thị Đ** tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ, theo biên lai thu số 0001399, cùng ngày 09/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Minh;
- THA dân sự huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hương

Ngô Thị Minh Trang

Đặng Thị Bích Vân